

BÁO CÁO

Thiệt hại do cháy rừng, nắng hạn gây ra và đề xuất giải pháp khôi phục diện tích rừng bị thiệt hại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 10/10/2019)

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 4683/BNN-TCLN ngày 03/7/2019 về việc triển khai các hoạt động sau cháy rừng; ý kiến của Tổng cục Lâm nghiệp tại Công văn số 1455/TCLN-KL ngày 20/9/2019 về việc báo cáo tình hình thiệt hại về rừng do cháy rừng; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thiệt hại do cháy rừng, nắng hạn gây ra và đề xuất giải pháp khôi phục diện tích rừng bị thiệt hại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ CÔNG TÁC PCCCR

1. Công tác tham mưu chỉ đạo điều hành:

Trước những diễn biến bất thường của tình hình thời tiết năm 2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc UBND các huyện, thành phố và các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) trên địa bàn tỉnh như: Công văn số 836/UBND-NNTN ngày 27/02/2019 về việc tăng cường ngăn chặn các điểm nóng về phá rừng, cháy rừng và PCCCR; Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 2122/UBND-NNTN ngày 02/5/2019 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng; Công văn số 3392/UBND-NNTN ngày 18/6/2019 về việc tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng; Công văn số 3659/UBND-NNTN ngày 01/7/2019 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng; Công văn số 3881/UBND-NNTN ngày 10/7/2019 về việc tiếp tục tăng cường công tác PCCCR; Công văn số 4707/UBND-NNTN ngày 22/8/2019 về tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng tại khu vực xung quan bể chứa sản phẩm và tuyến ống dẫn sản phẩm – Nhà máy lọc dầu Dung Quất;...

2. Kết quả triển khai công tác PCCCR:

a) Công tác tuyên truyền:

Toàn tỉnh đã tổ chức 62 đợt tuyên truyền lưu động tại các vùng trọng điểm cháy rừng; 7.064 đợt tuyên truyền trực tiếp với chủ rừng; 648 đợt tuyên truyền trong các cuộc họp dân tại khu dân cư thôn, bản với khoảng 28.987 lượt người tham gia; 1.765 lượt tuyên truyền trên loa phát thanh cấp xã; 01 đợt tuyên truyền sân khấu hóa; cấp phát 5.308 tờ rơi, băng đĩa; ký cam kết bảo vệ rừng

với 5.308 chủ rừng, cơ sở kinh doanh chế biến lâm sản, người dân sống gần rừng; chỉ đạo Đài Khí tượng thủy văn tỉnh cung cấp dự báo cháy rừng, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát sóng thông tin cấp dự báo cháy rừng hàng ngày; phối hợp với Trung tâm Viễn thông Viettel, Mobifone, Vinafone gửi bản tin cảnh báo cháy rừng hàng ngày đến các thành viên Ban chỉ đạo các cấp tỉnh/huyện/xã, các Chủ rừng nhóm II và Hợp đồng bảo vệ rừng 06 tháng mùa khô tại 123 xã, phường, thị trấn vùng trọng điểm cháy rừng.

b) Công tác kiểm tra an toàn về PCCCR:

Ở cấp tỉnh, thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành giữa Sở Nông nghiệp và PTNT (*Chi cục Kiểm lâm*) và Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công tác PCCCR tại Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (BCĐ) cấp huyện và Chủ rừng nhóm II thuộc vùng trọng điểm cháy rừng. Ở cấp huyện, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp PCCCR đối với BCĐ CTMTPTLNBV cấp xã và các chủ rừng trên địa bàn. Qua kiểm tra, Đoàn Kiểm tra đã kịp thời giúp BCĐ các cấp và chủ rừng phát huy những ưu điểm và có biện pháp khắc phục những tồn tại, thiếu sót trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR nhằm nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR trên địa bàn quản lý.

Đồng thời, trong thời gian nắng nóng cao điểm, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT (*Chi cục Kiểm lâm*) thường xuyên tuần tra, kiểm tra các khu vực trọng điểm dễ cháy rừng để kịp thời ngăn chặn các hành vi gây cháy rừng và xử lý kịp thời khi có cháy rừng xảy ra; theo dõi điểm cháy từ ảnh vệ tinh trên hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến của Cục Kiểm lâm tại trang web: firewatch.kiemlam.org.vn để thông tin kịp thời cho các địa phương, chủ rừng xử lý, dập tắt ngay đám cháy khi mới phát sinh, hạn chế thiệt hại do cháy rừng gây ra.

c) Công tác xây dựng lực lượng:

- Cấp tỉnh: Có 01 BCĐ, trong đó Chi cục Kiểm lâm là cơ quan thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành về PCCCR.

- Cấp huyện: Có 13/14 huyện, thành phố thành lập BCĐ, trong đó Hạt Kiểm lâm là cơ quan thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành về PCCCR (*12 Hạt Kiểm lâm/14 huyện, thành phố*).

- Cấp xã: Có 141 BCĐ, trong đó Kiểm lâm phụ trách địa bàn xã là người tham mưu trực tiếp UBND xã thực hiện công tác PCCCR; thành lập 54 Ban Chỉ huy PCCCR của chủ rừng với 691 người tham gia; 727 tổ đội PCCCR cơ sở/8.126 người tham gia; UBND cấp xã chọn nhân sự ký hợp đồng với 123 người thuộc 123 xã, phường, thị trấn vùng trọng điểm cháy rừng làm nhiệm vụ bảo vệ rừng, PCCCR trong 06 tháng cao điểm mùa khô.

d) Công tác diễn tập phương án PCCCR:

Đã tổ chức 12 đợt diễn tập chữa cháy rừng cấp xã, 14 đợt tập huấn nghiệp vụ PCCCR với 602 lượt người tham dự. Qua tập huấn, diễn tập PCCCR đã giúp

cho chính quyền địa phương, chủ rừng, lực lượng bảo vệ rừng cơ sở nâng cao cảnh giác và chủ động tổ chức chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra.

e) Công tác phối hợp với các cơ quan, ban ngành, chủ rừng:

Trong quá trình triển khai thực hiện công tác PCCCR, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) phối hợp với Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn - Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm vùng IV và Chi cục Kiểm lâm các tỉnh giáp ranh (*phối hợp liên ngành theo quy chế bảo vệ và phát triển rừng đã ký kết*) để góp phần nâng cao hiệu quả công tác PCCCR trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh xây dựng chương trình phối hợp tuyên truyền về công tác bảo vệ rừng, PCCCR và thông tin cấp dự báo cháy rừng hàng ngày trên sóng phát thanh và truyền hình đến cơ sở để các địa phương và chủ rừng chủ động thực hiện các biện pháp PCCCR.

II. TÌNH HÌNH CHÁY RỪNG VÀ THIẾT HẠI DO CHÁY RỪNG, NẮNG HẠN GÂY RA

Mặc dù các cấp, các ngành trong tỉnh đã có nhiều cố gắng nỗ lực và chủ động triển khai thực hiện các biện pháp PCCCR, nhưng do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, nắng nóng diễn ra trên diện rộng, kéo dài, cùng với đó là sự chủ quan, bất cẩn của một bộ phận người dân trong việc sử dụng lửa để sản xuất, sinh hoạt đã gây ra cháy rừng, đặc biệt nắng hạn làm cho cây rừng bị chết khô với diện tích lớn diễn ra ở hầu khắp các địa phương trong tỉnh.

1. Về Cháy rừng:

a) Tình hình cháy rừng:

Tính đến ngày 10/10/2019, toàn tỉnh xảy ra 62 vụ cháy gây thiệt hại 211,10ha rừng và 02 người chết. Trong đó:

- Rừng phòng hộ: 54,37ha (*rừng tự nhiên: 35,06ha; rừng trồng: 19,31ha*).

- Rừng sản xuất: 110,57ha (*rừng tự nhiên: 3,24ha; rừng trồng: 107,33ha*).

- Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (*rừng trồng*): 46,16ha.

b) Những khó khăn vướng mắc khi chữa cháy rừng:

- Khó khăn khi tổ chức thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

Cháy rừng thường xảy ra vào ban đêm, nằm ở những vùng sâu, vùng xa, địa hình phức tạp, nơi giao thông đi lại khó khăn nên việc tổ chức cứu chữa gặp nhiều trở ngại, phương tiện cơ giới (xe chữa cháy) không thể tiếp cận hiện trường mà chủ yếu dựa vào biện pháp thủ công, huy động các lực lượng: Kiểm lâm, Quân đội, Công an và người dân sử dụng các dụng cụ: Máy thổi gió, máy cắt thực bì, bàn đập, cuốc, xẻng, rựa và cành nhánh cây rừng để chữa cháy.

- Khó khăn, vướng mắc về chính sách cho chữa cháy rừng

+ Việc hỗ trợ kinh phí cho người tham gia chữa cháy rừng còn bất cập, chưa khuyến khích được người tham gia, bởi vì trong thực tế việc huy động chữa cháy không phải lúc nào cũng do Chủ tịch UBND các cấp tỉnh/huyện huy

động mà thường do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm/Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện huy động chữa cháy nhưng thẩm quyền huy động bị “hạn chế hoặc không có” nên không thể chi trả cho người tham gia.

+ Việc cân đối ngân sách địa phương để bố trí cho công tác chữa cháy rừng vẫn còn hạn chế, nhiều huyện không có nguồn kinh phí để bố trí, trong khi ngân sách tỉnh còn eo hẹp, không thể đảm bảo.

c) Nguyên nhân gây cháy rừng:

Đa số các vụ cháy rừng xảy ra trên địa bàn tỉnh chủ yếu là do ý thức trách nhiệm của một bộ phận người dân chưa cao. Trong đó, nguyên nhân đốt dọn vệ sinh rừng sau khai thác (11/62vụ), đốt ong (02/62vụ), đốt rác sinh hoạt (01/62vụ) và đốt rẫy sản xuất (01/62vụ). Còn lại (47/62vụ) chưa xác định được nguyên nhân.

d) Kết quả điều tra, làm rõ nguyên nhân, xác định đối tượng vi phạm gây cháy rừng, biện pháp xử lý

Sau khi xảy ra cháy rừng, lực lượng Kiểm lâm phối hợp với các ngành chức năng, Chủ rừng và UBND các xã điều tra nguyên nhân và đối tượng gây cháy rừng để xử lý theo quy định. Tuy nhiên, việc điều tra làm rõ nguyên nhân, truy tìm đối tượng gây cháy rừng là hết sức khó khăn vì điều kiện rừng núi, khó phát hiện, thiếu thông tin, chứng cứ liên quan. Hiện tại, chỉ phát hiện và xử lý được 02/62vụ (*xử phạt hành chính 10.550.000 đồng*), cụ thể:

- Ông: Hồ Văn Cu, đốt rẫy gây cháy lan vào rừng trồng Keo 5 năm tuổi tại lô 108 khoảnh 9 tiểu khu 81 xã Trà Phong, huyện Tây Trà (*ngày 28/3/2019*) bị xử phạt vi phạm hành chính: 3.050.000đồng.

- Ông: Lê Văn Long, đốt thực bì gây cháy lan vào rừng trồng Keo 3 năm tuổi tại khoảnh 3 tiểu khu 335 xã Phở Khánh, huyện Đức Phổ (*ngày 11/7/2019*) bị xử phạt vi phạm hành chính: 7.500.000đồng.

2. Về năng hạn:

Tổng diện tích thiệt hại do năng hạn gây ra: 1.309,43ha. Trong đó:

- Đối với diện tích cây rừng: 1.307,16ha;

- Đối với diện tích rừng giống: 2,27ha (*loài cây Quế, trồng năm 2017*)

3. Tổng hợp đánh giá thiệt hại do cháy rừng, năng hạn gây ra:

a) Về cháy rừng:

- Thiệt hại về rừng: (*Có biểu 01 kèm theo*)

- Thiệt hại về người và tài sản:

+ Về người: 02 người (*Có biểu 02 kèm theo*)

+ Về tài sản: Không có (*không di dời nhà cửa, tài sản của nhân dân và các công trình của nhà nước*).

b) Về năng hạn: (*Có biểu 03 kèm theo*)

III. TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC VỀ PCCCR

1. Tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác PCCCR:

- Khi xảy ra cháy rừng, các lực lượng huy động tham gia chữa cháy rừng như: Công an, quân đội, Ban Chỉ đạo các xã, tổ bảo vệ rừng của thôn chủ yếu chữa cháy bằng dụng cụ thô sơ, xe chữa cháy chuyên dụng của lực lượng Công an không thể tiếp cận được đám cháy do địa hình phức tạp, không có đường đi nên việc chữa cháy rất khó khăn, hiệu quả không cao.

- Mặc dù địa phương đã tích cực chủ động tuyên truyền công tác bảo vệ rừng, PCCCR thường xuyên, liên tục; tuy nhiên vẫn còn một bộ phận người dân thiếu ý thức, trách nhiệm trong công tác PCCCR gây cháy rừng.

- Việc điều tra, xác định nguyên nhân và đối tượng gây cháy rừng rất khó khăn, thường không xác định được nên không xử lý được, do đó tác dụng giáo dục và răn đe chưa cao.

2. Tồn tại, vướng mắc trong cơ chế chính sách cho công tác PCCCR:

Năm 2019, nhiều văn bản mới có hiệu lực như: Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đã bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần các văn bản trước đây (Nghị định 09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007, Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BNN-BTC ngày 27/3/2013, Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ, ...) nên khó khăn trong quá trình thực hiện công tác PCCCR.

IV. GIẢI PHÁP THỜI GIAN TỐI

1. Giải pháp về phòng cháy chữa cháy rừng:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong công tác, bảo vệ rừng, PCCCR bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú phù hợp với từng đối tượng, phong tục tập quán địa phương để mọi người hiểu và thực hiện.

- Kiên quyết xử lý những tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm để xảy ra cháy rừng gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

- Tăng cường công tác phối hợp, tổ chức tuần tra, truy quét bảo vệ rừng tại các khu rừng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao.

- Rà soát, tu sửa, bảo dưỡng các công trình, thiết bị PCCCR, đảm bảo luôn trong tư thế sẵn sàng, Bố trí lực lượng thường trực 24/24 trong thời kỳ cao điểm nắng nóng, sẵn sàng cho các tình huống cháy rừng xảy ra trên địa bàn tỉnh theo phương châm 4 tại chỗ.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các dự án thuộc Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp; dự án xây dựng băng cản lửa kết hợp phân định ranh giới 03 loại rừng; dự án rà soát, điều chỉnh đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch sản xuất và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng đến 2025 và định hướng đến 2030 và phương án phát triển rừng bền vững, các chương trình, dự án khác có liên quan.

- Thường xuyên tiến hành sơ kết, tổng kết các vụ án, rút ra các bài học kinh nghiệm; kịp thời khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR.

2. Giải pháp phục hồi rừng sau cháy, nắng hạn:

a) Đối với diện tích rừng sản xuất:

- Các tổ chức tín dụng tạm thời khoan nợ vay đối với các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có điều kiện kinh tế đang gặp khó khăn, bị thiệt hại về lâm nghiệp do hạn hán, cháy rừng vừa qua, nhằm tháo gỡ một phần khó khăn để người dân sớm ổn định cuộc sống.

- Hỗ trợ các chủ rừng bị thiệt hại do thiên tai vừa qua theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 01/2016/QĐ-TTg ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quy trình hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai; và Quyết định số 740/QĐ-QĐ-UB ngày 27/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ dân sinh, hỗ trợ sản xuất và cơ chế khắc phục các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với mức hỗ trợ như sau:

+ Diện tích cây rừng, rừng giống bị thiệt hại:

- Từ 30 - 70% hỗ trợ 2 triệu đồng/ha;
- Từ > 70% hỗ trợ 4 triệu đồng/ha.

+ Đối với cây Quế trụi bị thiệt hại (chết) hỗ trợ 2 triệu đồng/cây.

b) Đối với diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ và đai băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới các loại rừng:

- Đối với diện tích rừng bị cháy: Tùy theo mức độ thiệt hại, tổ chức khai thác tận thu và nhanh chóng hỗ trợ đầu tư trồng rừng, phục hồi lại rừng nhằm ngăn chặn tình trạng lấn chiếm đất rừng phòng hộ, phá vỡ quy hoạch lâm nghiệp. Mức hỗ trợ đầu tư phục hồi rừng theo Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác trong năm 2019 và Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án trồng rừng phòng hộ cảnh quan môi trường huyện Lý Sơn (lần 2). Thời gian thực hiện bắt đầu từ năm 2020; cụ thể:

+ Trồng rừng mới: 72,95 ha; trong đó, rừng phòng hộ: 20,31 ha và rừng sản xuất: 52,64 ha.

+ Trồng bổ sung: 88,90 ha; trong đó, rừng phòng hộ: 30,06 ha và rừng sản xuất: 54,84 ha.

- Đối với diện tích rừng bị chết do nắng hạn: Hỗ trợ vốn tương đương với 01 năm trồng chăm sóc rừng: 209,30 ha (*áp dụng đối với diện tích rừng trồng bị thiệt hại dưới 30 %*)

+ Trồng mới: 413,17 ha.

+ Trồng bổ sung: 686,97 ha.

V. KIẾN NGHỊ - ĐỀ XUẤT

1. Về kinh phí

Hỗ trợ các chủ rừng bị thiệt hại do thiên tai vừa qua theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ; Quyết định số 01/2016/QĐ-TTg ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 740/QĐ-QĐ-UB ngày 27/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ là: **17.198.092.876,27** đồng; cụ thể:

a) Kinh phí để khôi phục rừng bị cháy:

- Tổng kinh phí: **5.699.742.876,27** đồng; trong đó:
 - + Rừng tự nhiên: 2.449.827.038,10 đồng.
 - + Rừng trồng: 3.249.915.838,17 đồng.
- Nguồn kinh phí: Vốn cấp bách phục vụ công tác PCCCR.
 - + Kinh phí địa phương tự cân đối: 0,00 đồng.
 - + Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: **5.699.742.876,27** đồng.

(Liên quan đến nội dung này, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Công văn số 2408/UBND-NNTN ngày 16/5/2019 về việc kết quả thực hiện dự án PCCCR và đề xuất hỗ trợ kinh phí cấp bách PCCCR từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019, được Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến tại Công văn số 5088/BKHĐT-KTNN ngày 22/7/2019 về việc hỗ trợ cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng năm 2019, Bộ Nông nghiệp và PTNT có ý kiến tại Công văn số 5250/BNN-TCLN ngày 23/7/2019 về việc hỗ trợ cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng năm 2019; trong đó, tỉnh Quảng Ngãi được hỗ trợ **10 tỷ đồng**. Tuy nhiên, đến nay địa phương vẫn chưa nhận được hỗ trợ từ Trung ương).

b) Kinh phí để khôi phục rừng bị chết do nắng hạn:

- Tổng kinh phí: **11.498.350.000** đồng.
- Nguồn kinh phí:
 - + Kinh phí địa phương tự cân đối: 5.509.150.000 đồng.
 - + Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 5.989.200.000 đồng.

2. Về cơ chế chính sách:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm ban hành Thông tư hướng dẫn phòng cháy, chữa cháy rừng; chế độ, chính sách trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng.

Kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT (NL) UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính;
- VPUB: PCVP (NL), KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (lnphong489).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)
Nguyễn Tăng Bính

BIỂU 01: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIẾT HẠI DO CHÁY RỪNG TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số: 219 /BC-UBND ngày 31 /10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên chủ rừng	Địa điểm		Tổng diện tích rừng bị cháy (ha)	Diện tích rừng bị thiết hại do cháy (ha)										Tỷ lệ % thiệt hại	Thời gian cháy
		Lô, khoảnh, tiểu khu	Thôn, xã, huyện		Rừng tự nhiên				Rừng trồng							
					Tổng	PH	SX	N3LR	Tổng	PH	SX	N3LR	Loại cây	Năm trồng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Huyện Lý Sơn			0,25	0	0			0,25	0,25	0	0				
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		Núi Hòn Tai, Xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn	0,25	0				0,25	0,25			Phi lao, Keo		100	Ngày 13/4/2019
II	Huyện Mộ Đức			13,3272	0	0			13,3272	5,0952	5,7013	2,5307				
2	Cộng đồng dân cư thôn Minh Tân Bắc	L76a K1TK306	Thôn Minh Tân Bắc, Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	0,8144	0				0,8144	0,8144			Phi lao	1978	90	Ngày 15/4/2019
3	Nguyễn Gải, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Khánh	L285, 287, 288 K3TK304	Thôn 4, Xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	1,4403	0				1,4403		1,4403		Keo	2016-2018	70	Ngày 29/4/2019
		L14K1TK306	Thôn Minh Tân Bắc, Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	0,4339	0				0,4339		0,4339					

4	Hộ gia đình	L84K7TK3 04	Xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức	0,5451	0				0,5451		0,5451	Keo	2015	65	Ngày 08/5/2019	
		L14,52K1T K306	Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	2,6939	0				2,6939	2,6939						
5	Hộ gia đình	L52K1TK3 06	Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	0,2285	0				0,2285		0,2285	Keo	2014	90	Ngày 15/5/2019	
6	Hộ gia đình	L27, 31 K2TK305	Xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức	2,519	0				2,519		2,519	Keo + Bạch đàn	2014	100	Ngày 20/5/2019	
7	Nguyễn Thanh Hiệu, Trần Lúa, Cao Trung Thành	L32,39K3T K310	Xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	3,591	0				3,591	3,591		Keo	2011, 2014, 2015	60	Ngày 16/7/2019	
		L10K4TK3 12	Xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	0,326	0				0,326	0,326						
8	Cộng đồng dân cư thôn Tân Định	L20K1TK3 03	Thôn Tân Định, Xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	0,3755	0				0,3755	0,3638		0,0117	Phi lao	1979	70	Ngày 03/8/2019
9	Hộ gia đình	L6K2TK31 4	Xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	0,0897	0				0,0897		0,0897	Keo	2013	75	Ngày 12/8/2019	
10	Ông Huỳnh Kim Trung và ông Dung	L52K1TK3 06	Thôn Minh Tân Bắc, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	0,2699	0				0,2699		0,2699	Keo	2013	75	Ngày 03/10/2019	
III	Huyện Tây Trà			0,3384	0				0,3384	0	0,3384	0				
11	Hồ Văn Ôn	L108K9TK 81	Xã Trà Phong, huyện Tây Trà	0,1927	0				0,1927		0,1927	Keo	2015	100	Ngày 28/3/2019	
12	Lê Văn Tư	L18K10TK 88	Xã Trà Phong, huyện Tây Trà	0,1457	0				0,1457		0,1457	Keo	2015	20	Ngày 22/4/2019	

IV	Huyện Sơn Tịnh			8,751	0	0			8,751	0	6,678	2,073				
13	Hộ gia đình	L44, 45, 46 K7TK126	Thôn An, Kim, Xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh	0,59	0				0,59		0,34	0,25	Keo	2015	30	Ngày 30/3/2019
14	Nguyễn Nghị và BCH Quân sự huyện Sơn Tịnh	L59K2TK1 21	Thông Đông, Xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	0,919	0				0,919			0,919	Keo	2015- 2016	70	Ngày 30/6/2019
15	Hộ gia đình	L68.73,80K 7TK113 L11,18K8T K113	Thôn Phú Lộc, Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	3,29	0				3,29		3,29		Keo	2015- 2018	70	Ngày 03/7/2019
16	Hộ gia đình	L3.8,11K9T K113	Thôn Phú Lộc, Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	3,048	0				3,048		3,048		Keo + Bạch đàn tái sinh	2013- 2015	80	Ngày 14/7/2019
17	Hộ gia đình	L121,122,11 4K5TK115	Xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh	0,904	0				0,904			0,904	Keo	2015- 2017	80	Ngày 16/8/2019
V	Huyện Bình Sơn			46,0494	0	0			46,0494	0	23,0825	22,9669				
18	Hộ gia đình	L11,13K6T K20	Xã Bình Long, huyện Bình Sơn	0,84	0				0,84		0,79	0,05	Keo	2015	50	Ngày 19/4/2019
		L1K1TK22	Xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	1,56	0				1,56		1,4	0,16	Keo			
19	Hộ gia đình Công ty Cao su	K3TK25	Xã Bình Thanh Đông, huyện Bình Sơn	1,9448	0				1,9448			1,9448	Keo Cao su	Keo: 2015 Cao su: 2003	Keo: 50 Cao su: 10	Ngày 26/4/2019
	Hộ gia đình	K7TK17	Xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn	1,1257	0				1,1257			1,1257	Keo	Keo: 2016		

20	Hộ gia đình	L1K4TK23	Xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	1,1063	0			1,1063		0,4333	0,673	Keo	2015	20	Ngày 28/4/2019
21	Hộ gia đình	L1K2TK5	Xã Bình Khương, huyện Bình Sơn	2,618	0			2,618		2,618		Keo	2013	30	Ngày 30/4/2019
22	Đào Chí Nam	L381,453,46 4,467 K1TK26	Xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn	1,4848	0			1,4848		1,4848		Keo	2015	50	Ngày 01/5/2019
23	Hộ gia đình	L716, 719,882,886 ,894,1012,1 015 K2TK24	Xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	4,325	0			4,325			4,325	Keo + Bạch đàn	2012	10	Ngày 04/5/2019
24	Hộ gia đình	L903,70,72, 74,78,85,95, 96 K2TK24	Xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	0,676	0			0,676			0,676	Keo + Bạch đàn	2016	50	Ngày 04/5/2019
25	Hộ gia đình	L4,5 K1TK23	Xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	1,072	0			1,072		0,711	0,361	Keo		50	Ngày 12/5/2019
		L4,7K7TK1 6	Xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	0,6826	0			0,6826			0,6826				
26	CCN Bình Long	TK20	Xã Bình Long, huyện Bình Sơn	4	0			4			4	Bạch đàn tái sinh		20	Ngày 15/5/2019
27	Hộ gia đình	L3K2TK22	Thôn An Diễm 1, Xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	1,013	0			1,013		1,013		Keo + Bạch đàn	2015- 2017	50	Ngày 03/6/2019
		K2TK22		0,8268	0			0,8268		0,8268					
		L1K3TK22		0,2713	0			0,2713		0,2713					
28	Hộ gia đình	L4K1TK22	Thôn An Diễm 1, Xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	2,838	0			2,838		2,838		Keo + Bạch đàn	2013- 2015	70	Ngày 04/6/2019
		L4aK1TK22		0,0641	0			0,0641		0,0641					
		L3K2TK22		4,984	0			4,984		4,984					

29	Hộ gia đình	L1K1TK1	Xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	2,992	0				2,992			2,992	Keo, Bạch đàn, phi lao, điều	50	Ngày 14/6/2019	
30	Hộ gia đình	L5K3TK23	Xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	0,18	0				0,18		0,18		Keo	2014	30	Ngày 29/6/2019
31	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	K2TK24	Xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	2,78	0				2,78			2,78	Cao su		10	Ngày 10/7/2019
32	Hộ gia đình	L2bK5TK3 0	Xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	3,25	0				3,25		3,01	0,24	Keo	2017	30	Ngày 14/7/2019
33	Hộ gia đình	L903,1125,1 135,1306,13 11,1343,134 6,1347,1441 .1447,1464 K2TK24	Xã Bình Phú, huyện Bình Sơn	5,4	0				5,4		3,27	2,13	Keo	2015	35	Ngày 19/8/2019
34	Hộ gia đình	L1K1TK27	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn	0,015	0				0,015		0,015		Keo	2015	10	Ngày 11/9/2019
VI	TP. Quảng Ngãi			17,644	0	0			17,644	5,23	5,83	6,584				
35	Huỳnh Văn Vinh, Bùi Cao Lâm, Nguyễn Văn Tĩnh, Lê Thi, Lê Văn Tám, Huỳnh Phiến, Phùng Đồi, Đặng Huỳnh	L3,5,8,9,11, 12,23K2TK 120	Thôn Độc Lập, thôn Tự do, Xã Tịnh Ấn Đông, TPQN	5,83	0				5,83		5,83		Keo	2015- 2017	50	Ngày 12/5/2019

36	Hộ gia đình	L107,112,113,114,115,116,119 K3TK120	Xã Tịnh Ân Đông, TPQN	3,94	0				3,94	3,94				Keo: 2014- 2015 Bạch đàn: 1994 - 2009	20	Ngày 04/6/2019
		L87.89 KITK124	Phường Trương Quang Trọng, TPQN	1,29	0				1,29	1,29						
			Tịnh An, TPQN	0,17	0				0,17			0,17				
37	Hộ gia đình	L38KITK1 24	Phường Trương Quang Trọng. TPQN	0,133	0				0,133			0,133	Keo	2015- 2016	20	Ngày 30/6/2019
38	Hộ gia đình	L20.22K2T K212	Xã Tịnh Châu. TPQN	0,916	0				0,916			0,916	Keo	2013- 2015	70	Ngày 10/7/2019
39	Hộ gia đình	L50.51.NN K3TK118	Xã Tịnh Thiện. TPQN	1,51	0				1,51			1,51	Keo	2013- 2017	80	Ngày 15/7/2019
40	Hộ gia đình	L62,68,94K 1TK124	Phường Trương Quang Trọng, TPQN	2,709	0				2,709			2.709	Keo Bạch đàn	Keo: 2017 Bạch đàn: 2004	60	Ngày 16/7/2019
41	Hộ gia đình	L64,84,98K 1TK120	Xã Tịnh Ân Đông, TPQN	1,146	0				1,146			1,146	Keo	2015- 2017	60	Ngày 15/8/2019
VII	Huyện Đức Phổ			100,0298	34,63	34,63			65,3998	2	51,3998	12				
42	Hộ gia đình	L99.103,108 ,119K6TK3 28	Xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ	1,102	0				1,102		1,102		Bạch đàn	2014	80	Ngày 20/5/2019
43	Hộ gia đình	L260K3TK 328	Xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	7	0				7		7		Keo	2012	30	Ngày 22/6/2019
		L15K5TK3 34		19,22	0				19,22		19,22		Keo	2016	80	

44	Hộ gia đình	K5TK334	Xã Phở Cường, huyện Đức Phổ	10	0				10		10		Rừng khoanh nuôi có TBS		100	Ngày 30/6/2019
	Cộng đồng thôn Diên Trường	L8K8TK33 3	Xã Phở Khánh, huyện Đức Phổ	15,13	15,13	15,13			0				TXK		10	
	Hộ gia đình	L2K8TK33 3		2	0				2	2			Keo	2016	80	
45	Lê Điều, Huỳnh Ngân, Nguyễn Anh Sang, Lê Văn Tuấn, Nguyễn Thuận, Đỗ Đức Sáu, Lê Kiệm	L24,28,29,3 0.32.35K10 TK332	Xã Phở Nhơn, huyện Đức Phổ	12	0				12		12		Keo	2015	30	Ngày 10/7/2019
46	Hộ gia đình	K3TK335	Xã Phở Khánh, huyện Đức Phổ	0,0778	0				0,0778		0,0778		Bạch đàn	2017	100	Ngày 11/7/2019
47	Cộng đồng dân cư thôn Vạn Lý	L7K6TK31 6	Thôn Vạn Lý, Xã Phở Phong, huyện Đức Phổ	19,5	19,5	19,5			0				TXK		85	Ngày 11- 12/7/2019
48	Hộ gia đình	L109K7TK 316	Xã Phở Phong, huyện Đức Phổ	2,5	0				2,5		2,5		Keo	2017	90	Ngày 20/7/2019
49	Hộ gia đình	L16K4TK3 16	Xã Phở Phong, huyện Đức Phổ	1,5	0				1,5		1,5		Keo	2016	90	Ngày 24/7/2019
50	Hộ gia đình	L12,15,16,1 7K1TK328	Xã Phở Vinh, huyện Đức Phổ	10	0				10		10		Keo + Bạch đàn	2015	30	Ngày 25- 26/7/2019
VIII	Huyện Ba Tơ			11,6925	0,4382	0,4382			11,2543	6,1583	5,096	0				

51	Hộ gia đình	L24,27K2T K433	Xã Ba Lê, huyện Ba Tơ	0,398	0			0,398		0,398		Keo	2013	5	Ngày 19/5/2019
52	Công ty TNHH MTV LN Ba Tô Phạm Văn Minh	L7,11K3TK 386	Xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	2,6	0			2,6		2,6		Keo	2011- 2016		Ngày 27/6/2019
53	BQL RPH tỉnh	L3K8TK37 9	Xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	0,4382	0,4382	0,4382		0				TXK		30	Ngày 30/6/2019
54	BQL RPH tỉnh	L20,32K3T K369	Xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	3,7	0			3,7	3,7			Keo	2014- 2015	30	Ngày 11/7/2019
55	BQL RPH tỉnh	L7,9K5TK3 85	Xã Ba Cung, huyện Ba Tơ	0,6964	0			0,6964		0,6964		Keo	2008	20	Ngày 13/8/2019
	UBND xã Ba Liên	L4K9TK38 0	Xã Ba Liên, huyện Ba Tơ	1,4016	0			1,4016		1,4016					
56	BQL RPH tỉnh	L31K2TK3 70	Xã Ba Liên, huyện Ba Tơ	2,4583	0			2,4583	2,4583			Keo	2015	50	Ngày 18/8/2019
IX	Huyện Sơn Hà			9,207	0	0		9,207	0	9,207	0				
57	Hộ gia đình	L14,20,27,4 0,41,42K1T K190	Xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà	4,1	0			4,1		4,1		Keo	2015	100	Ngày 22/6/2019
58	Hộ gia đình	L10K4TK2 11	Xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà	0,1	0			0,1		0,1		Keo		100	Ngày 27/6/2019
59	Hộ gia đình	L13K8TK2 54	Xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà	4	0			4		4		Keo	2011	30	Ngày 30/6/2019
60	Đình Văn Ghia, Đình Văn Ôn, Phạm Thanh Hùng	L14,15,25K 2TK195	Thôn Canh Mo, Xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà	1,007	0			1,007		1,007		Keo	2016- 2017	40	Ngày 05/7/2019
X	Huyện Sơn Tây			3,8181	3,244	0	3,244	0,5741	0,5741	0	0				

61	BQL RPH tỉnh	L104K1TK 168, L108K1TK 168	Thôn Hà Lân, Xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	0,5741	0				0,5741	0,5741			Keo + Dầu	8	Ngày 09/7/2019
62	UBND xã Sơn Mùa	L7K1TK15 7	Thôn Nước Mìn, Xã Sơn Mùa và thôn Tà Đô xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	3,244	3,244		3,244		0				TXN	50	Ngày 11/7/2019
Tổng				211,1074	38,3122	35,0682	3,244	0	172,7952	19,3076	107,333	46,1546			

BIỂU 02: TỔNG HỢP SỐ NGƯỜI BỊ CHẾT, BỊ THƯƠNG DO CHÁY RỪNG

(Kèm theo Báo cáo số: 219/BC-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Họ và tên	Bị chết	Bị thương	Nguyên nhân	Ngày/tháng/năm	Ghi chú
1	Đào Chí Nam	1		Đốt thực bì sau khai thác gây cháy lan	01/5/2019	Xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
2	Phạm Thị Thu Thảo	1		Đốt thực bì sau khai thác gây cháy lan	11/9/2019	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
	Tổng	2				

BIỂU 3: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NẮNG HẠN TỈNH QUẢNG NGÃI



Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Tên chủ rừng	Tiểu khu	Tổng diện tích rừng bị thiệt hại (ha)	Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai nắng hạn (ha)									Tỷ lệ % thiệt hại				Đề nghị hỗ trợ (triệu đồng)						
			Rừng tự nhiên			Rừng trồng						Thiệt hại một phần (<30%)	Thiệt hại nặng (từ 30 - 50%)	Thiệt hại rất nặng (từ 50- 70%)	Thiệt hại hoàn toàn (> 70%)	Kinh phí hỗ trợ			Nguồn vốn			
			Tổng	PH	SX	Tổng	PH	SX	N3LR	Loại cây	Năm trồng					Cộng	Hỗ trợ theo ND số 02/2017/ND-CP	Đầu tư, bổ sung vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
2	3	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21						
Huyện Lý Sơn		42,4	0			42,4	42,4					Phi lao	2016 đến 2018	33,41	3,79	3,48	1,72	2.992,54		2.992,54	2.992,54	
Huyện Mộ Đức	303, 306, 308, 310, 312, 304, 305, 313	47,5	0	0		47,5	6,020	32,960	8,520	Keo, bạch đàn, Phi lao	1978 và từ năm 2013 đến 2017			3,37	12,83	28,48	2,82	268,89	93,90	174,99	93,90	174,99
Huyện Tây Trà		24,01	0			24,01	24,010			Lâm xanh + Sao đen + Mít	2018			15,26	0	1,24	7,51	588,79		588,79	0,00	588,79
Huyện Sơn Tịnh - TP Quảng Ngãi		51,3	0			51,3		37,84	13,46	Keo, phi lao	2016, 2017			0	16,54	34,76	0,00	102,60	102,60		102,60	
Huyện Bình Sơn		142,861	1	1		141,861	5,500	64,71	71,651	Keo, bạch đàn, Phi lao	2010 đến 2018			0	1,23	55,975	85,66	774,79	455,03	319,75	455,03	319,75
Huyện Nghĩa Hành		45				45		45,000		Keo	2015 đến 2018						45,00	180,00	180,00		180,00	

II	Huyện Đức Phổ	334, 316, 319, 320, 326, 328, 332, 333, 317, 318, 319, 321, 322, 329, 330, 331, 335, 336, 337, 338	793,14	10		10.000	783,14	99,290	683,850		keo, Bạch đàn	1977,1990. 2009, 2011 và 2013 đến 2019	116,97	154,94	310,07	211.16	5.111,39	1.774,66	3.336,73	1.774,66	3.336,73
II	Huyện Ba Tơ	366. 269, 370, 386, 425. 433, 445,	113,362	0			113,362	8.810	104.552		keo	2012, 2013, 2016, 2019	39.1	25	7.5	41.76	488,14	232,05	256,09	232,05	256,09
C	Huyện Sơn Hà		0	0	0		0									0,00	0,00		0,00		
	Huyện Sơn Tây.	171. 147. 157, 151, 155. 168, 162. 172, 178	47,59	1,96		1.960	45.63	28,650	16.980				0	1.4	28.65	17.54	963,06	130,26	832,80	130,26	832,80
I	Chi cục Kiểm lâm (Ban chủ nhiệm đề tài quốc)																28,16	28,16		28,16	
	- Giống cây lâm nghiệp	34, 42	2,270					2,270					1,19		1,08		2,16				

- Cây phân tán (cây trội quế - ĐVT: cây)	Mã số: SM.35.03, SM.35.23, SM.35.24, SM.35.35, SM.35.41, SM.35.43, SM.35.70, SM.35.71, SM.35.142, SM.35.160, SM.35.161, SM.35.196, SM.35.198	13												13	26					
Tổng cộng		1.309,43	12,96	1,00	11,96	1.296,47	214,68	985,89	93,63			209,30	215,73	471,24	413,17	11.498,35	2.996,66	8.501,69	5.989,20	5.509,15
Diện tích cây rừng (ha)		1.307,16	12,96	1,00	11,96	1.294,20	214,68	985,89	93,63			208,11	215,73	470,16	413,17	11.470,19				
- Giống cây lâm nghiệp (ha)		2,27				2,27						1,19		1,08		2,16				
- Cây phân tán (cây)		13 cây													13,00	26,00				

BIỂU 4: KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỀ KHÔI PHỤC RỪNG BỊ CHÁY, NẮNG HẠN GÂY RA NĂM 2019
 (Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 31 /10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Nội dung	Diện tích khôi phục rừng		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Trồng, chăm sóc,....	Đơn giá (đồng)		
I	Cháy rừng	161,8628		5.699.742.876,27	
1	Trồng rừng mới	72,9553		1.932.233.641,37	
1.1.	Rừng tự nhiên	19,5	84.751.213	1.652.648.653,50	
	Phòng hộ	19,5	84.751.213	1.652.648.653,50	
	Sản xuất				
1.2	Rừng trồng	53,4553		279.584.987,87	
	Phòng hộ	0,8144	84.751.213	69.021.387,87	
	Sản xuất	52,6409		210.563.600	<i>Đề nghị nhà nước hỗ trợ cho các chủ rừng bị thiệt hại 4 triệu đồng/ha</i>
2	Trồng rừng bổ sung	88,9075		3.767.509.234,90	
2.1.	Rừng tự nhiên	18,8122		797.178.384,60	
	Phòng hộ	15,5682	42.375.607	659.711.917,11	
	Sản xuất	3,244	42.375.607	137.466.467,49	
2.2.	Rừng trồng	70,0953		2.970.330.850,30	
	Phòng hộ	18,4932	42.375.607	783.660.566,13	
	Sản xuất	51,6021	42.375.607	2.186.670.284	<i>Đề nghị nhà nước hỗ trợ cho các chủ rừng bị thiệt hại 2 triệu đồng/ha</i>
II	Nắng hạn	1.309,43		11.498.350.000,00	<i>Cụ thể có biểu 03 kèm theo</i>
	Tổng cộng			17.198.092.876,27	